

Số: 1871 /QĐ-BNN-KHCN

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho các mô hình thuộc dự án khuyến nông Trung ương

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính-Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 25/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quản lý chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông Trung ương;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật tạm thời áp dụng cho các mô hình thuộc dự án khuyến nông Trung ương (chi tiết tại phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thủ trưởng tổ chức chủ trì, chủ nhiệm dự án và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, KHCN (NQN 25b).



PHỤ LỤC 1
ĐỊNH MỨC HẦM BẢO QUẢN SẢN PHẨM TRÊN TÀU KHAI THÁC
HẢI SẢN XA BỜ VÀ ĐỊNH MỨC HẬU CẦN NGHỀ CÁ

(Kèm theo Quyết định số 1074/QĐ-UBND-KTCN ngày 24 tháng 5 năm 2018
 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



I. ĐỊNH MỨC PHẦN KỸ THUẬT

TT	TÊN MÔ HÌNH	ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT	GHI CHÚ
1	Mô hình hầm bảo quản sản phẩm trên tàu khai thác hải sản xa bờ và tàu dịch vụ hậu cần nghề cá.	<ul style="list-style-type: none"> - Hầm bảo quản thủy sản trên tàu khai thác hải sản xa bờ và tàu dịch vụ hậu cần nghề cá tham gia mô hình phải có thể tích $\geq 20m^3$ (1 hầm). - Vật liệu Polyurethane foam tỷ trọng $65 kg/m^3$, Chiều dày PU $\geq 12cm$, khối lượng là 1.200 kg cho một mô hình. - Gỗ khung 6 x 12 (cm) chiều dài tùy thuộc kích thước hầm tàu để lựa chọn cho phù hợp, gỗ có chất lượng nhóm 3. Khối lượng $1,5 m^3$ cho một mô hình. - Tấm composite có chiều dày $\geq 8mm$ ghép mặt trong hầm bảo quản diện tích $144 m^2$ cho một mô hình. - Đinh vít Inox 304 dài 4cm khối lượng 20 kg cho một mô hình. 	Một mô hình bao gồm 2 hầm, mỗi hầm có thể tích $\geq 20m^3$

II: ĐỊNH MỨC PHẦN TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải	ĐV tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn mô hình	Lần	1	1 ngày
3	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
4	Cán bộ chỉ đạo	Người	1	01 người/1 mô hình

Thanh

Phụ lục 2

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT SẢN XUẤT NGHÊU GIỐNG

(Quy mô vùng 1.000 m², công suất 100 triệu giống cấp II/đợt)
(Kèm theo Quyết định số 727/QĐ-BNN-KHCN ngày 24 tháng 5 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



I. ĐỊNH MỨC PHẦN KỸ THUẬT

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	ĐVT	Thông số
1	Tỷ lệ nuôi vỗ thành thực	%	≥ 80
2	Tỷ lệ sống của nghêu bố mẹ nuôi vỗ	%	89
3	Tỷ lệ con cái trong quần đàn	%	≥ 50
4	Tỷ lệ tham gia đẻ	%	71-76
5	Số lượng trứng hữu hiệu/nghêu cái	Trứng	700.000
7	Tỷ lệ thụ tinh	%	≥ 70
8	Tỷ lệ nở trứng	%	≥ 80
9	Tỷ lệ sống của ấu trùng lên con giống cấp I	%	≥ 7,6
10	Tỷ lệ sống nghêu giống cấp I lên cấp II	%	≥ 80
11	Cỡ ngao bố mẹ nuôi vỗ	Con/kg	≤ 40
12	Thời gian triển khai	ngày/đợt	100
13	Số đợt sản xuất	Đợt/năm	4
14	Hóa chất khử trùng nước	Kg	200
15	EDTA xử lý kim loại nặng trong nước	Kg	200
16	Chế phẩm sinh học	Lít	180
17	Phân bón gây màu	Kg	160
18	Môi trường nuôi sinh khối tảo	Lít	400
19	Tảo giống cấp 1 loại mật độ khoảng 8.10 ⁶ tế bào/ml	Lít	400
20	Số ngao bố mẹ (loại ≤ 40 con/kg)	Tấn	2.680
21	Số lượng giống cấp II sản xuất được	Triệu	400

II. ĐỊNH MỨC PHẦN TRIỂN KHAI

- Mô hình quy mô 1.000 m²
- Cán bộ chỉ đạo: 01 người
- Thời gian chỉ đạo: 12 tháng
- Tập huấn: 1 lần (01 ngày cho 01 lần tập huấn)
- Hội thảo: 1 lần (01 ngày cho 01 lần tập huấn)
- Tổng kết: 1 lần (01 ngày cho 01 lần tổng kết)

Thanh

Phụ lục 3

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT NUÔI TÔM HÙM TRONG LỒNG

(Kèm theo Quyết định **1871/QĐ-BNN-KHCN** ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



I. ĐỊNH MỨC PHÂN KỸ THUẬT

Đối tượng	Nơi áp dụng	Hình thức nuôi	Mô hình (m ³)	Cỡ tôm thả nuôi (g/con)	Mật độ thả giống (con/m ³)	Thức ăn		Thời gian nuôi (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (kg/m ³)
						Hệ số thức ăn	Loại		Tỷ lệ sống (%)	Cỡ thu (kg/con)	
Tôm hùm bông (<i>Panulirus ornatus</i>)	Các tỉnh ven biển	Nuôi lồng	54	100-120	7-8	31	Thức ăn tươi, sống	12	≥ 85	≥ 0,8	≥ 5
Tôm hùm xanh (<i>P. homarus</i>)			54	50 – 60	15-16	31	Thức ăn tươi, sống	12	≥ 85	≥ 0,4	≥ 5

II. ĐỊNH MỨC THUỐC PHÒNG, TRỊ BỆNH

Đối tượng	Nơi áp dụng	Hình thức nuôi	Mô hình (m ³)	Phòng bệnh					Trị bệnh (1 bệnh)					Ghi chú
				Số đợt/vụ nuôi (đợt)	Thuốc tím (kg)	CPSH (kg)	Hoạt chất MOS (kg)	Chất kết dính (kg)	Số đợt/vụ nuôi (đợt)	Chế phẩm sinh học (kg)	Hoạt chất MOS (kg)	Chất kết dính (kg)	Thuốc kháng sinh (kg)	
Tôm hùm bông (<i>Panulirus ornatus</i>)	Các tỉnh ven biển	Nuôi lồng	54	9	50	12	12	12	3	8,5	8,5	8,5	4,5	
Tôm hùm xanh (<i>P. homarus</i>)		Nuôi lồng	54	9	50	15	15	15	3	8,5	8,5	8,5	4,5	

thanh

III. ĐỊNH MỨC PHẦN TRIỂN KHAI

Đối tượng	Nơi áp dụng	Hình thức nuôi	Mô hình (m ³)	Yêu cầu					Ghi chú
				Tập huấn kỹ thuật (lần)	Tham quan, hội thảo (lần)	Tổng kết mô hình (lần)	Thời gian triển khai (tháng)	Cán bộ chỉ đạo (người)	
Tôm hùm bông (<i>Panulirus ornatus</i>)	Các tỉnh ven biển	Nuôi lồng	54	2	1	1	12	2	- Tập huấn: 1 ngày/lần; - Tham quan, hội thảo: 1 ngày/lần; - Tổng kết: 1 ngày/lần.
Tôm hùm xanh (<i>P. homarus</i>)			54	2	1	1	12	2	

Thanh